

**BIỂU TỔNG HỢP****Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội chủ yếu (ước đến 30/6/2023)**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /7/2023 của UBND huyện Yên Thế)

-----

STT	Nội dung	ĐVT	Mục tiêu Đại hội	Kết quả thực hiện	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hằng năm; trong đó:	%/năm	9%	9,3%	Vượt
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản.	%	3	2,6	
	- Công nghiệp - xây dựng.	%	13	21,5	
	- Dịch vụ.	%	13	10,0	
2	Cơ cấu giá trị sản xuất theo ngành kinh tế đến năm 2025 (giá hiện hành).				
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản.	%	36	45,35	
	- Công nghiệp- xây dựng.	%	31	29,35	
	- Dịch vụ.	%	33	25,3	
3	Giá trị sản xuất bình quân đầu người đến năm 2025.	Triệu đồng	131,7	113,8	Chưa đạt
4	Thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2025 (không tính thu tiền cấp quyền sử dụng đất).	Tỷ đồng	105	84,1 (dự toán năm 2023 là 124,32 tỷ đồng)	Vượt
5	Sản xuất nông nghiệp đến năm 2025				Chưa đạt
	- Cơ cấu khu vực nông nghiệp.				
	+ Trồng trọt;	%	23	27,82	
	+ Chăn nuôi, thủy sản;		62	60,93	
	+ Dịch vụ nông nghiệp.		2	0,99	
	- Giá trị sản xuất trên 01ha đất sản xuất nông nghiệp đến năm 2025.	Triệu đồng/ha	95-100	90	
	- Tổng sản lượng lương thực có hạt đến năm 2025	Nghìn tấn	38,8	39,0	

STT	Nội dung	ĐVT	Mục tiêu Đại hội	Kết quả thực hiện	Ghi chú
6	Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2021-2025.	Tỷ đồng	5.600	4.223,43	Chưa đạt
7	Tỷ lệ dân số đô thị.	%	22	18,9	Chưa đạt
8	Giáo dục:				Chưa đạt
	- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia.	%	100	98,3	
	- Tỷ lệ phòng học kiên cố.	%	100	96,1	
9	Lao động:				
	- Số lao động được giải quyết việc làm mới mỗi năm tăng bình quân.	Người	2.000	2.600	
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo.	%	70%	68%	
10	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới)	Giảm 2%/năm	Giảm 2%/năm	Giảm 1,04%/năm	- Năm 2022 giảm 1,15%; năm 2023 ước giảm 0,93%. Bình quân mỗi năm giảm 1,04%. - Đề nghị điều chỉnh mục tiêu đại hội: Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm thấp nhất 0,7%/năm. Do tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn huyện hiện nay chỉ còn 3,76%.
11	- Tỷ lệ hộ được công nhận danh hiệu “Gia đình văn hoá”; - Tỷ lệ làng, khu, phố được công nhận danh hiệu “Văn hoá”.	85	85	85,5	Vượt
		>70	>70	72	
12	- Tỷ lệ xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế đến 2025; - Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế đến 2023.	%	100	100	Vượt
		%	99,5	99,37	
13	Số xã đạt chuẩn NTM (thêm 7 xã, lũy kế 12 xã đến 2025)	Xã	7 (lũy kế đạt 12 xã)	8 (lũy kế)	Chưa đạt

STT	Nội dung	ĐVT	Mục tiêu Đại hội	Kết quả thực hiện	Ghi chú
14	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch;</li> <li>Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh.</li> <li>- Đến năm 2025, 100% các thôn, khu phố có tổ thu gom rác thải;</li> <li>- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom</li> <li>- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom được xử lý</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>%</li> <li>%</li> <li>%</li> <li>%</li> <li>%</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>90</li> <li>95</li> <li></li> <li>85</li> <li>90</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>98,2</li> <li>99,33</li> <li></li> <li>91,4</li> <li>91,3</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li></li> <li></li> <li>Vượt</li> <li></li> <li></li> </ul>

**BIỂU TỔNG HỢP****Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội chủ yếu (ước đến 30/6/2023)***(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /6/2023 của UBND huyện Yên Thế)*

-----

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Kết quả thực hiện			Mục tiêu đến năm 2025
				2021	2022	2023	
	<b>A- CHỈ TIÊU TỔNG HỢP</b>						
<b>1</b>	<b>Tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh)</b>	Tỷ đồng	<b>5.526,07</b>	<b>5.958,17</b>	<b>6.534,95</b>	<b>7.214,00</b>	<b>8.570,3</b>
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản;	Tỷ đồng	2.745,70	2.863,50	2.951,10	3.015,00	3.149,1
	- Công nghiệp - xây dựng;	Tỷ đồng	1.463,24	1.713,32	2.089,05	2.529,00	3.391,3
	- Thương mại - Dịch vụ.	Tỷ đồng	1.317,13	1.381,35	1.494,80	1.670,00	2.029,9
<b>2</b>	<b>Tổng giá trị sản xuất (theo giá hiện hành)</b>	Tỷ đồng	<b>9.399,12</b>	<b>10.088,94</b>	<b>11.052,00</b>	<b>12.059,95</b>	<b>14.217,4</b>
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản;	Tỷ đồng	5.098,40	5.125,00	5.258,80	5.469,15	5.852,0
	- Công nghiệp - xây dựng;	Tỷ đồng	2.001,95	2.499,04	3.104,80	3.539,47	4.459,7
	- Thương mại - Dịch vụ.	Tỷ đồng	2.298,77	2.464,90	2.688,40	3.051,33	3.905,7
	Giá trị sản xuất bình quân đầu người	Triệu đồng	91,1	96,9	105,2	113,80	131,7
<b>3</b>	<b>Cơ cấu tổng giá trị sản xuất theo ngành kinh tế (giá hiện hành)</b>	%	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản;	%	54,24	50,80	47,58	45,35	41,2
	- Công nghiệp - xây dựng;	%	21,30	24,77	28,09	29,35	31,4
	- Thương mại - Dịch vụ.	%	24,46	24,43	24,33	25,30	27,5
<b>4</b>	<b>Thu ngân sách trên địa bàn (không tính thu tiền sử dụng đất)</b>	Tỷ đồng	<b>104,23</b>	<b>112,3</b>	<b>173,98</b>	84,1 (dự toán năm 2023 là 124,32 tỷ đồng)	<b>105</b>

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Kết quả thực hiện			Mục tiêu đến năm 2025
				2021	2022	2023	
5	<b>Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội</b>	Tỷ đồng	<b>1.732,13</b>	<b>1.812,50</b>	<b>2.038,65</b>	<b>2.372,28</b> (ước năm 2023)	<b>5.600</b>
	- Trung ương, tỉnh, huyện, xã làm chủ đầu tư;	Tỷ đồng	97,08	138,94	366,05	375,00	465,00
	- Đầu tư của các doanh nghiệp;	Tỷ đồng	25,30	45,60	56,70	58,50	65,20
	- Đầu tư của dân cư.	Tỷ đồng	1.609,75	1.627,96	1.615,90	1.938,78	5.069,80
	<b>B- CHỈ TIÊU THEO NGÀNH, LĨNH VỰC</b>						
<b>I</b>	<b>Nông, lâm nghiệp, thủy sản</b>						
1	<b>Giá trị sản xuất hàng hóa (giá hiện hành); trong đó:</b>	Tỷ đồng	<b>5.098,40</b>	<b>5.125,00</b>	<b>5.258,80</b>	<b>5.469,15</b>	<b>5.851,99</b>
	- Nông nghiệp:	Tỷ đồng	4.586,40	4.595,20	4.718,80	4.907,60	5.300,20
	+ Trồng trọt;	Tỷ đồng	1.421,78	1.378,56	1.439,23	1.521,30	1.643,00
	+ Chăn nuôi;	Tỷ đồng	3.114,17	3.164,25	3.223,88	3.332,20	3.598,80
	+ Dịch vụ nông nghiệp.	Tỷ đồng	50,45	52,39	55,68	54,00	58,30
	- Lâm nghiệp.	Tỷ đồng	309,20	326,80	330,00	340,50	364,30
	- Thủy sản.	Tỷ đồng	202,80	203,00	210,00	221,10	187,50
2	<b>Cơ cấu giá trị sản xuất</b>	%	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
	- Nông nghiệp:	%	89,96	89,66	89,73	89,73	90,57
	+ Trồng trọt;	%	27,89	26,90	27,37	27,82	28,08
	+ Chăn nuôi;	%	61,08	61,74	61,30	60,93	61,50
	+ Dịch vụ nông nghiệp.	%	0,99	1,02	1,06	0,99	1,00
	- Lâm nghiệp.	%	6,06	6,38	6,28	6,23	6,23
	- Thủy sản.	%	3,98	3,96	3,99	4,04	3,20

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Kết quả thực hiện			Mục tiêu đến năm 2025
				2021	2022	2023	
3	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	39,160	39,781	40,319	39	38,80
4	Giá trị sản xuất bình quân 1ha đất nông nghiệp/năm.	Triệu/ha	80	83	85	90	95-100
5	Sản lượng cây lạc	Tấn	2.936	3.073	3.109	2484,7	3.000
6	Số lượng đàn trâu (trung bình năm).	Con	6.004	5.016	5.197	5.100	6.000
7	Số lượng đàn bò (trung bình năm).	Con	4.624	3.918	3.703	3.990	4.000
8	Số lượng đàn lợn (trung bình năm).	Con	83.356	69.050	74.617	77.000	110.000
9	Tổng đàn gia cầm các loại.	Nghìn con	4.569	4.213	4.206	3.150	4.300
10	Sản lượng thịt hơi các loại.	Tấn	33.495	33.294	33.192	34.100	38.000
11	Tổng diện tích canh tác thủy sản.	Ha	1.006	993	983	983	990
12	Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản.	Tấn	6.867	7.235	7.480	3.910	5.600
<b>II</b>	<b>Giá trị sản xuất Công nghiệp - Xây dựng (giá hiện hành)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>2.001,95</b>	<b>2.499,04</b>	<b>3.104,80</b>	<b>3.539,50</b>	<b>4.459,70</b>
1	Công nghiệp	Tỷ đồng	945,00	1.242,72	1.752,40	1.997,70	2.557,10
2	Xây dựng	Tỷ đồng	1.056,95	1.256,32	1.352,40	1.541,70	1.902,60
<b>III</b>	<b>Giá trị sản xuất Thương mại - Dịch vụ (giá hiện hành).</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>2.298,77</b>	<b>2.464,90</b>	<b>2.688,40</b>	<b>3.051,30</b>	<b>3.905,70</b>
1	Thương mại.	Tỷ đồng	1.933,07	2.128,60	2.212,60	2.478,10	3.097,60
2	Dịch vụ.	Tỷ đồng	365,70	336,30	475,80	573,20	808,10
<b>IV</b>	<b>Chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp, HTX, hộ dân doanh</b>						
1	Số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn.	DN	154	183	230	244	480

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Kết quả thực hiện			Mục tiêu đến năm 2025
				2021	2022	2023	
2	Số doanh nghiệp mới thành lập, Doanh nghiệp bên ngoài mới đầu tư trong năm.	DN	28	34	54	14	70
3	Số HTX trên địa bàn.		39	42	39	37	39
	Số HTX thành lập mới.	HTX	5	4	2	3	2
4	Số hộ dân doanh tăng thêm trong năm	Hộ	956	584	861	209	700
<b>V</b>	<b>Chỉ tiêu về xã hội - môi trường</b>						
1	Dân số trung bình.	Người	103.169	104.103	105.013	105.973	107.980
2	Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên	%	0,95	0,91	0,87	1,02	1,0
3	Mức giảm tỷ lệ sinh.	%	0,05	0,04	3,61	0,04	0,04
4	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế.	%	100	100	100	100	100
5	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	99,55	99,10	99,20	99,37	99,5
6	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia.	%	93,4	95,1	98,3	98,3	100
7	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	95,5%	95,9%	96,1%	96,1%	100%
8	Số lao động được giải quyết việc làm mới trong năm	Người	2.140	2877	2604	1.155	2000
9	Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động	%	65%	66,32%	67%	68%	>70%
10	Số lao động xuất khẩu trong năm	Người	235	140	145	100	200
11	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, TT	15	15	15	15	15
12	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) còn	%	4,2% (chuẩn cũ)	4,91%	3,76%	3,06%	1,6%

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Kết quả thực hiện			Mục tiêu đến năm 2025
				2021	2022	2023	
13	Tỷ lệ hộ được công nhận gia đình văn hóa.	%	85,5	86,3	85,5	85,5	85
14	Tỷ lệ thôn, khu phố được công nhận văn hóa.	%	73,1	75,1	72	72	70
15	Tỷ lệ dân số đô thị	%	18,9	18,9	18,9	18,9	22
16	Tỷ lệ hộ dân cư khu vực đô thị được sử dụng nước sạch	%	98	>98	>98	98,2	90
17	Tỷ lệ hộ dân cư khu vực nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.	%	98,22	98,91	99,33	99,33	95
18	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	78,48	88,71	91,1	91,4	85
19	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom được xử lý	%	87	90,01	91	91,3	90

\* Số liệu năm 2023 ước thực hiện tính đến 30/6/2023./.